

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HS-ST

Ngày: 26 - 01 -2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Quách Đình Hoàng

2. Bà Tô Thị Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhớ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Cao Thảo Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 152/2021/TLST-HS ngày 21 tháng 10 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1978 tại Gia Lai; nơi cư trú: Thôn Tiên S 1, xã Tân S, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Thợ làm tóc; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; chồng là Trương Hồng C, sinh năm 1975 (đã ly hôn) và có hai con, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2007; tiền sự: Không; tiền án: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/6/2021 cho đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị hại: Chị Nguyễn Mai Thu S1, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn 2, xã Tân S, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Tiên S 1, xã Tân S, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông T có mặt; bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, Nguyễn Thị Thu S được cha, mẹ là ông Nguyễn Tấn T (sinh năm 1954) và bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1957, cùng trú tại thôn Tiên S, xã Tân S, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai) cho 01 lô đất diện tích 1000m² tại thôn Tiên S, xã Tân S, TP.Pleiku. Ngày 25/7/2016, S được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 đối với lô đất nêu trên (thửa đất số 253, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thôn Tiên S, xã Tân S, TP.Pleiku). Do cần tiền trả nợ, nên ngày 04/7/2018 S thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Biển Hồ Đông Gia Lai để vay 300.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 541/HĐTD ngày 04/7/2018. Do nợ tiền nhiều người, nên S đã sử dụng toàn bộ số tiền vay được để trả nợ.

Nguyễn Thị Thu S và bà Nguyễn Mai Thu S1 (sinh năm 1986, trú Thôn 2, xã Tân S, TP.Pleiku) có quan hệ quen biết nhau. Vì làm ăn thất bại và vẫn còn nợ tiền nhiều người, nên ngày 12/8/2019 S có vay của bà S1 số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ cho người khác. Đầu tháng 9/2019, do cần tiền để trả nợ nên S đến hỏi bà S1 vay thêm tiền, nhưng bà S1 yêu cầu phải có tài sản đảm bảo thì mới cho vay. S khai: Thời gian này, do sức ép của chủ nợ nên S nảy sinh ý định làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097, rồi thế chấp cho bà S1 để tiếp tục vay tiền trả nợ. Khoảng giữa tháng 9/2019, tại quán cà phê Ninh S ở số 37 đường Võ Văn K, phường Y, TP.Pleiku, S làm quen với đối tượng nam giới tên H (chưa xác định được nhân thân, địa chỉ). Qua nói chuyện, biết H có thể làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên S thuê H làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097, với chi phí 8.000.000 đồng; S cung cấp cho H bản photo giấy Chứng minh nhân dân của S và bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 theo yêu cầu của H. Đầu tháng 10/2019, tại quán cà phê Ninh S, đối tượng H giao cho S Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 giả, đứng tên S; S trả cho H 8.000.000 đồng tiền công. Sau khi làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 giả, ngày 19/10/2019 S đến nhà bà S1 hỏi vay thêm số tiền 280.000.000 đồng. Khi bà S1 yêu cầu phải có tài sản để đảm bảo, thì S nói mình có 01 lô đất ở thôn Tiên S, xã Tân S, TP.Pleiku, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên S và chưa chế chấp cho ai. S đề nghị thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất trên cho bà S1 để vay tiền, thì bà S1 đồng ý. S về nhà lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 giả đến đưa cho bà S1. Bà S1 tin tưởng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của S mang đến là thật, nên cho S vay số tiền 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng), lãi suất do hai bên thỏa thuận. S viết 01 Giấy mượn tiền, có nội dung thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CD 606097 mang tên Nguyễn Thị Thu S, đưa cho bà S1 giữ. Số tiền vay được nêu trên, S đã sử dụng vào việc trả nợ và chi tiêu cá nhân hết.

Sau khi vay nhưng thực chất là dùng giấy tờ giả thế chấp để chiếm đoạt số tiền 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng) của bà Nguyễn Mai Thu S1, thì Nguyễn Thị Thu S hoàn toàn không trả lãi và gốc cho bà S1 theo thỏa

thuận. Qua tìm hiểu, bà S1 biết S đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất ở xã Tân S, TP.Pleiku để vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh Biển Hồ Đông Gia Lai. Bà S1 nghi ngờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 mà S thế chấp cho mình là giả, nên ngày 22/11/2020 đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.Pleiku trình báo, tố giác hành vi của S. Sau đó, bà S1 giao nộp cho Cơ quan điều tra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 đã nhận thế chấp của S và Giấy mượn tiền do S viết vào ngày 19/10/2019.

Sau khi tiếp nhận nội dung trình báo, tố giác của bà Nguyễn Mai Thu S1 và các giấy tờ, tài liệu do bà S1 giao nộp, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.Pleiku đã trưng cầu giám định đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 mà Nguyễn Thị Thu S thế chấp cho bà S1 để vay số tiền 280.000.000 đồng và Giấy mượn tiền ngày 19/10/2019 có chữ ký của S. Theo các Kết luận giám định số 133 ngày 09/02/2021 và số 274 ngày 20/4/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Gia Lai, thì: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 mà S thế chấp cho bà S1 để vay số tiền 280.000.000 đồng vào ngày 19/10/2019 là giả; chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị Thu S trên Giấy mượn tiền ngày 10/10/2019 là do S ký và viết ra.

Quá trình điều tra vụ án, Nguyễn Thị Thu S đã khai nhận toàn bộ hành vi thuê người khác làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097, sau đó dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên thế chấp cho bà Nguyễn Mai Thu S1 để vay và chiếm đoạt số tiền 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng). Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 606097 giả và Giấy mượn tiền ngày 19/10/2019 có chữ ký, chữ viết của S, sau khi trưng cầu giám định Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an TP.Pleiku đã lưu giữ vào hồ sơ vụ án.

Về dân sự: Quá trình điều tra vụ án, Nguyễn Thị Thu S đã tác động gia đình bồi thường cho bà Nguyễn Mai Thu S1 số tiền 280.000.000 đồng mà S đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của bà S1. Sau khi được bồi thường số tiền trên, bà S1 không có yêu cầu gì khác về bồi thường dân sự và có đơn bãi nại, đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với S.

Tại Bản Cáo trạng số 158/CT-VKS ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu S về tội: *“Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”*, theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội: *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*, theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị Thu S và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu S phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu S với mức án từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu S với mức án từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự; Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu S phải chấp hành hình phạt chung cho hai tội là từ 07 năm đến 08 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về dân sự: Người bị hại không có yêu cầu gì nên không xem xét.

Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu S phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Thu S thừa nhận hành vi bị truy tố, không có ý kiến phản đối về tội danh và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ, phù hợp với kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở xác định hành vi mà Cáo trạng đã truy tố phù hợp với hành vi khách quan mà bị cáo đã thực hiện.

[3] Bị cáo thừa nhận đã thuê người khác làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cung cấp thông tin như chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất của mình, điều này phù hợp với thông tin về nhân thân, thửa đất của bị cáo trong giấy tờ giả. Mặc dù không chứng minh được người trực tiếp làm giả nhưng có căn cứ xác định bị cáo là người trực tiếp tham gia vào việc làm giả giấy tờ này với vai trò là người khởi xướng, chủ mưu trong việc làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau đó đã sử dụng giấy tờ giả này thực hiện hành vi trái pháp luật khác. Hành vi này của bị cáo đã thỏa mãn dấu hiệu của tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[4] Bị cáo đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp cho người bị hại vay số tiền 280.000.000 đồng. Xét tại thời điểm vay tiền, bị cáo trong tình trạng nợ nần nhiều người, không có khả năng trả nợ cho người khác, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin không đúng sự thật về tài sản để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ và sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp để người bị hại tin tưởng giao tài sản và chiếm đoạt. Mặc dù bị cáo vay của người bị hại để trả nợ cho người khác, tuy nhiên đây là hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại nhằm chuyển hóa quyền sở hữu tài sản của người bị hại sang cho bản thân và chủ nợ. Hành vi của bị cáo thỏa mãn dấu hiệu tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

[5] Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 280.000.000 đồng nên đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng “*chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự, là tội rất nghiêm trọng. Bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thực hiện tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thuộc trường hợp rất nghiêm trọng nên đã phạm vào tình tiết định khung tăng nặng “*sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng*” được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân thành phố P truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu S về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[6] Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, hoàn toàn nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, nguy hiểm cho xã hội, nhưng vẫn cố ý thực hiện nhiều hành vi phạm tội, thuộc trường hợp nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực đất đai và tài sản của người khác nên cần nghiêm trị. Khi đánh giá tính chất nguy hiểm hành vi phạm tội của bị cáo để quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét đến nguyên nhân, động cơ phạm tội xuất phát từ áp lực bị những người khác đòi nợ nên với ý thức có tiền để trả những khoản nợ trước đó dẫn đến hành vi phạm tội, không chiếm đoạt tiền của bị hại để phục vụ nhu cầu của bản thân; việc bị cáo thực hiện nhiều hành vi phạm tội từ nghiêm trọng đến rất nghiêm trọng, tuy nhiên với mục đích cuối cùng là chiếm đoạt tiền của người khác, hành vi làm giả giấy tờ

có mối quan hệ là điều kiện, tiền đề để thực hiện hành vi lừa đảo với mục đích sau cùng là chiếm đoạt tiền của người bị hại để trả nợ.

[7] Xét bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội; trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường toàn bộ số tiền bị cáo chiếm đoạt cho bị hại và được bị hại bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 đối với tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[8] Xét nguyên nhân, động cơ phạm tội của bị cáo, mối quan hệ giữa hai hành vi phạm tội và nhân thân, tình tiết giảm nhẹ của bị cáo, việc khắc phục hậu quả và ý kiến của người bị hại như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử thấy cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, xử phạt bị cáo ở mức thấp của khung hình phạt đối với tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” và áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhằm trừng trị, giáo dục ý thức pháp luật, đồng thời cũng tạo điều kiện cho bị cáo sớm hòa nhập với xã hội, thành người tốt.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại không yêu cầu bồi thường gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Đối với đối tượng tên H, là người mà bị cáo khai đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho bị cáo, trong quá trình điều tra do bị cáo không biết được nhân thân, lai lịch của đối tượng này, nên Cơ quan điều tra đang tiếp tục xác minh và xử lý sau là phù hợp.

[11] Bị cáo Nguyễn Thị Thu S phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu S phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50, Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu S 04 (bốn) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm

2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thu S 03 (ba) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự; Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu S phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/6/2021.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu S phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

3. Bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P;
- Công an thành phố P;
- Nhà tạm giữ Công an thành phố P;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. P;
- Sở tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thu